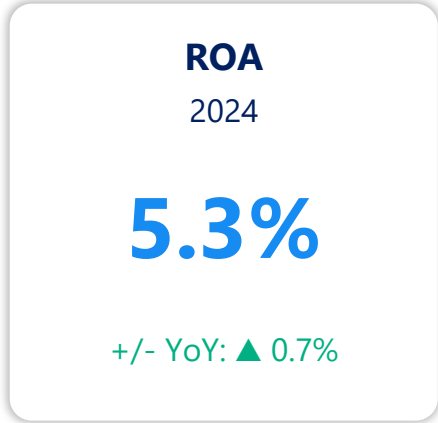
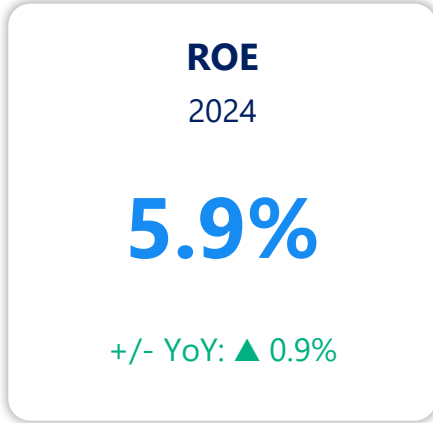
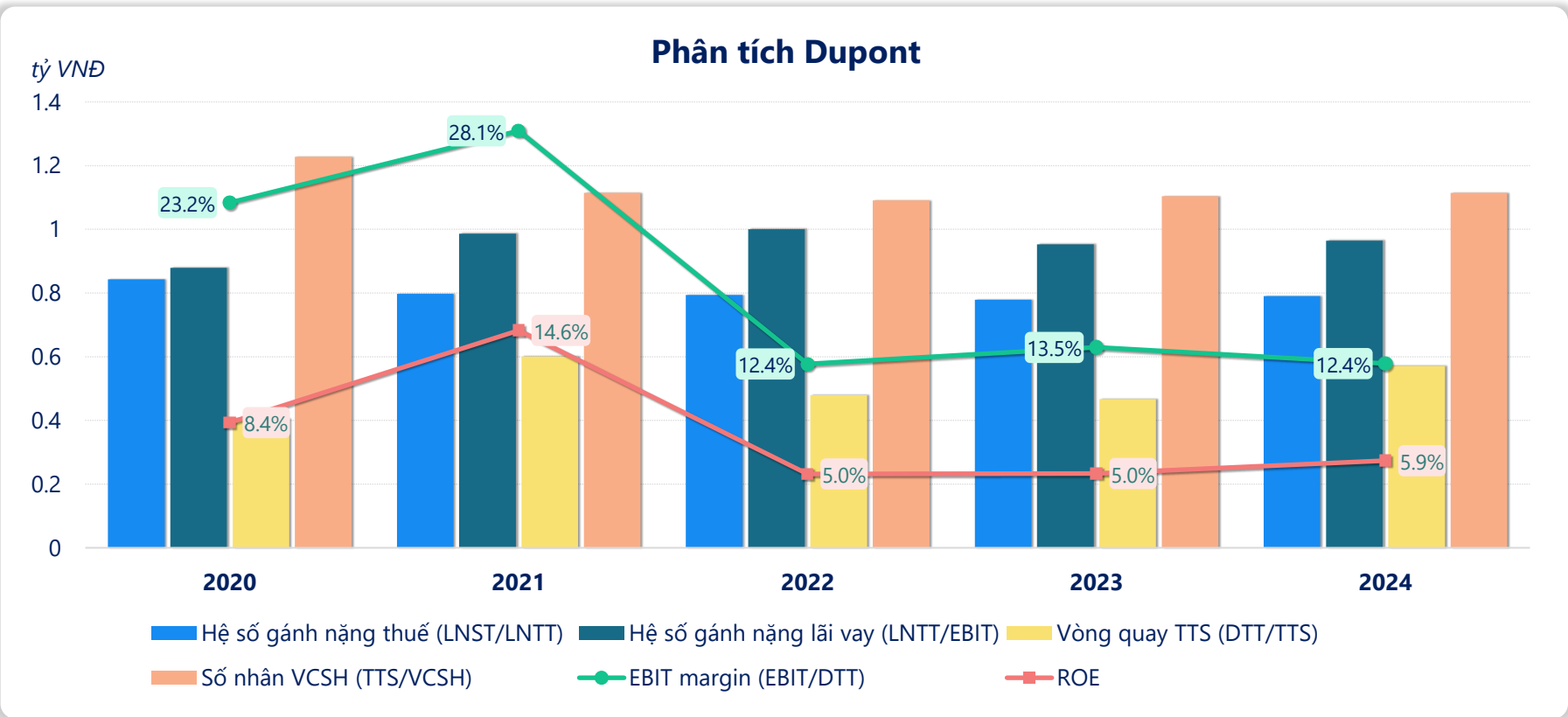
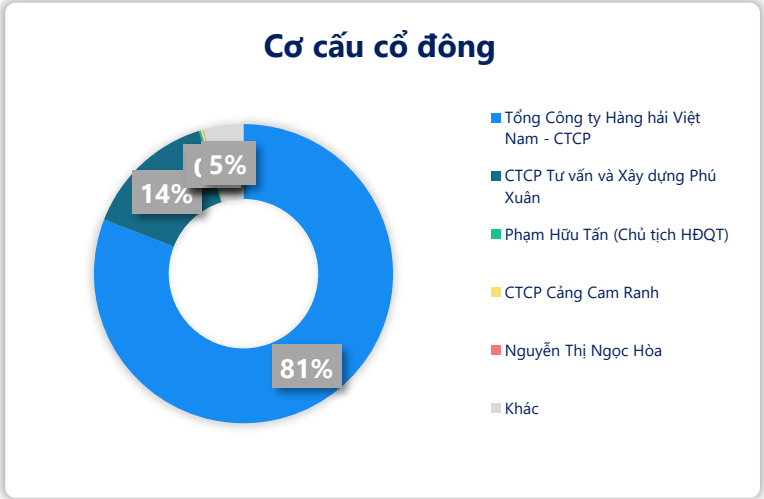


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

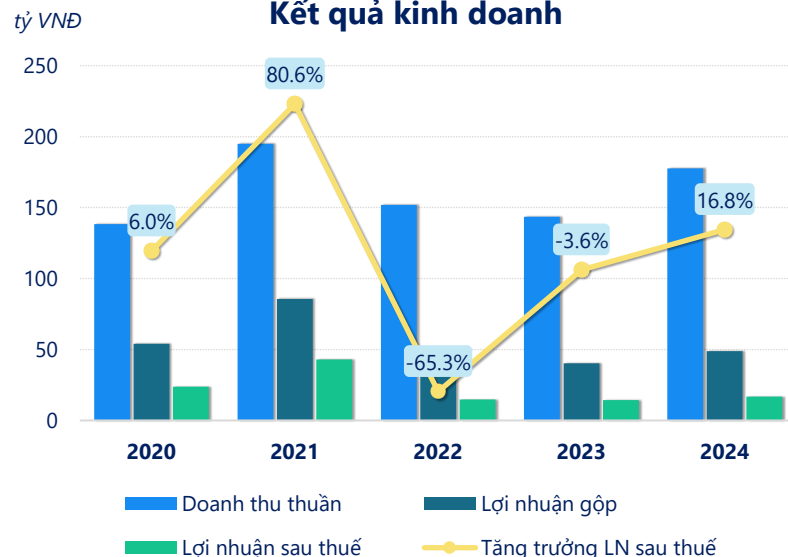
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,600
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		10,279 - 18,909
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		333
Số lượng CPLH (CP)		24,453,617
KLGD BQ 20 phiên (CP)		775
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.64
EPS		676
P/E		20.1

	YTD	1T	3T	6T
CCR		-0.7%	3.8%	-6.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Cảng Cam Ranh (HNX: CCR)

Kết quả kinh doanh

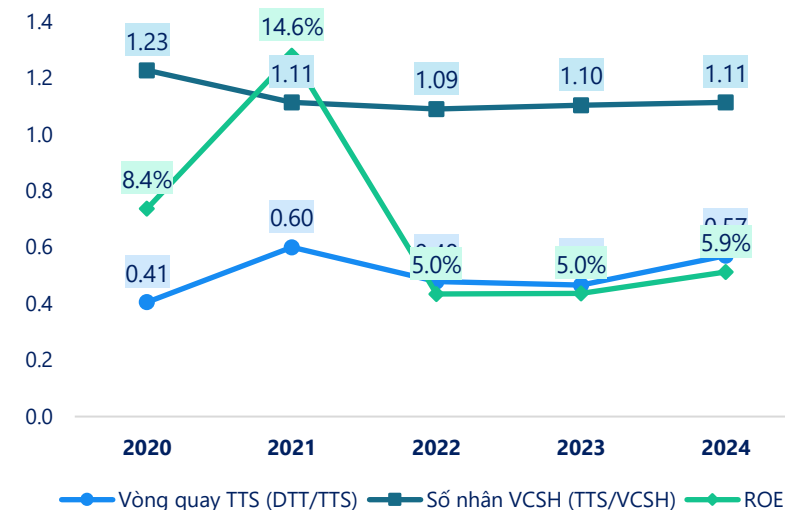


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **12.4%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

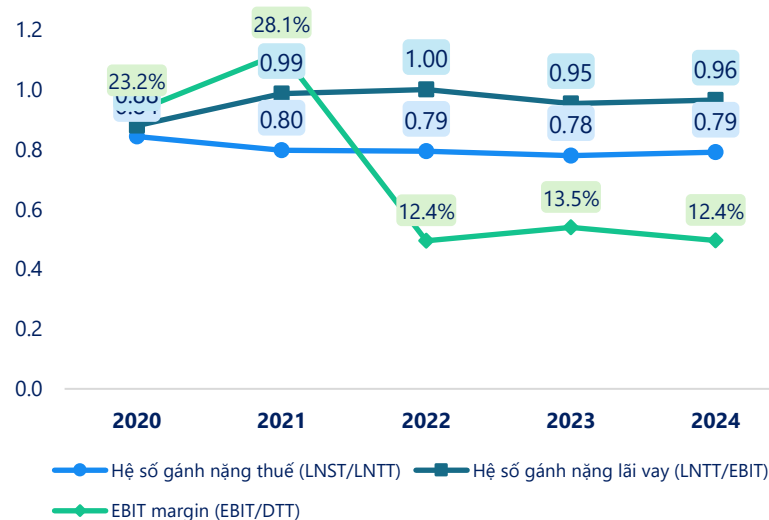
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **CCR** ghi nhận doanh thu thuần **177.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **16.78** tỷ đồng, lần lượt **tăng 23.7%** và **tăng 16.8%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.86%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

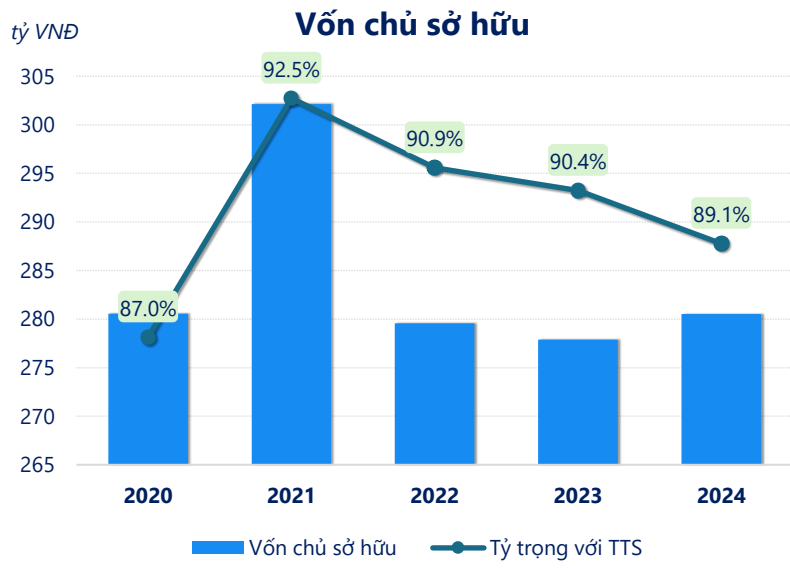
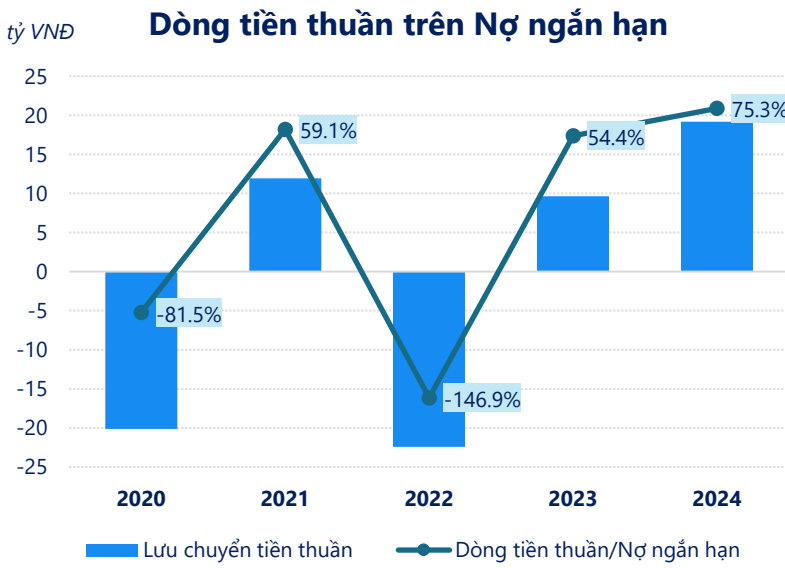
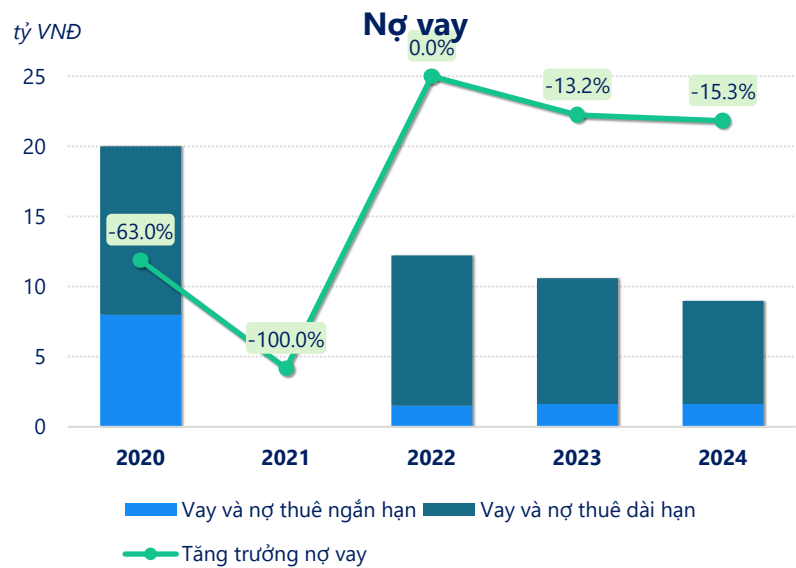
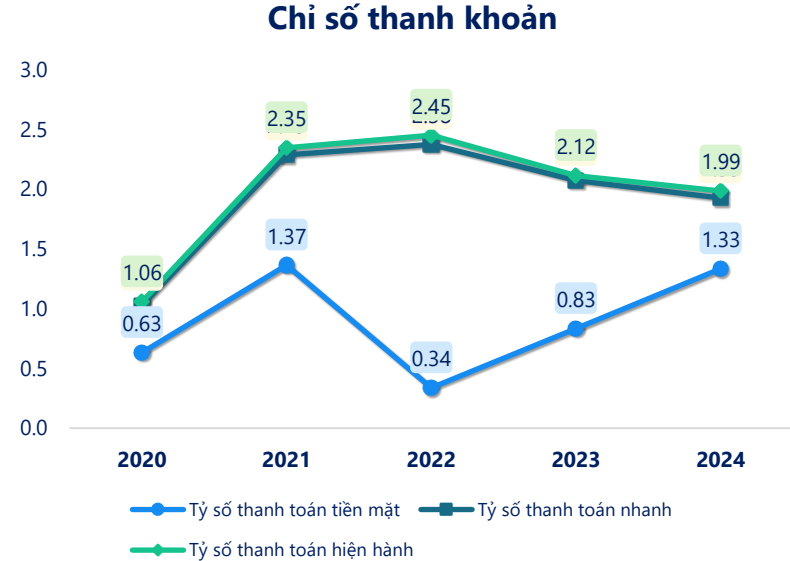
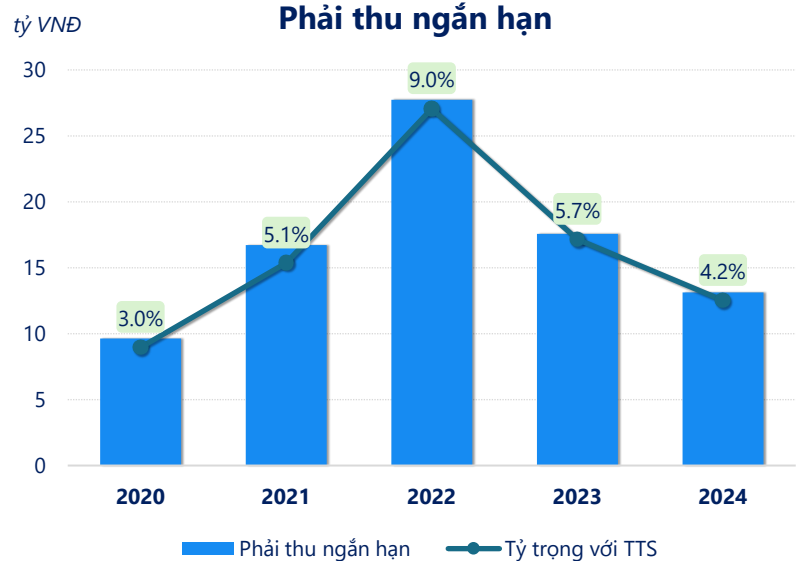
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.57**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.11** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	314	308	2.1%
Tài sản ngắn hạn	50.6	37.6	34.7%
Tiền và tương đương tiền	34.0	14.8	130%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.50	2.00	-25.0%
Phải thu ngắn hạn	13.1	17.6	-25.5%
Hàng tồn kho	1.51	0.73	107%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	2.46	-79.8%
Tài sản dài hạn	263	270	-2.4%
Phải thu dài hạn	0.12	0.10	15.0%
Tài sản cố định	259	266	-2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.24	2.41	-7.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.17	1.17	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.70	0.52	33.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	33.3	29.7	12.3%
Nợ ngắn hạn	24.6	17.8	38.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.62	1.62	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.55	3.78	73.3%
Nợ dài hạn	8.73	11.9	-26.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.37	8.99	-18.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	281	278	1.0%
Vốn chủ sở hữu	281	278	1.0%
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	138	195	152	144	178
Giá vốn hàng bán	84.3	109	112	103	129
Lợi nhuận gộp	54.1	85.5	40.2	40.2	48.9
Doanh thu HĐTC	1.07	0.75	0.93	0.64	1.19
Chi phí TC	3.88	0.74	0	0.91	0.78
Chi phí lãi vay	3.88	0.73	0	0.91	0.78
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.26	0.24	0.30	0.28	0.39
Chi phí QLDN	23.0	29.2	22.0	21.3	28.1
LN thuần từ HĐKD	28.1	56.0	18.8	18.3	20.8
Lợi nhuận khác	0.20	-2.08	0.02	0.10	0.40
LN trước thuế	28.3	54.0	18.8	18.4	21.2
Lợi nhuận sau thuế	23.8	43.0	14.9	14.4	16.8
LNST của CĐ cty mẹ	23.4	42.6	14.4	13.9	16.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.6	55.7	18.4	24.4	42.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.56	-6.36	-25.4	0.51	-10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.2	-37.4	-15.5	-15.3	-13.0
Tiền đầu kỳ	35.8	15.6	27.6	5.15	14.8
Lưu chuyển tiền thuần	-20.1	11.9	-22.4	9.65	19.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.6	27.6	5.15	14.8	34.0